HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **HUYỆN DUYÊN HẢI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 09/NQ-HĐND	*Duyên Hải, ngày 20 tháng 7 năm 2018*

NGHỊ QUYẾT
Về việc điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Duyên Hải

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN DUYÊN HẢI
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 8

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/ 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 187/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 21/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc điều chỉnh quy hoạch và lập kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 400/UBND-NN ngày 05/02/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thực hiện Công văn 187/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 21/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 541/QĐ-UBND ngày 13/4/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 cấp tỉnh cho các huyện, thị xã, thành phố;

Xét Tờ trình số 93/TTr-UBND ngày 16/7/2018 của Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải về việc thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Duyên Hải; trên cơ sở thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội và thảo luận của đại biểu HĐND huyện tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Duyên Hải, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước:

- Hiện trạng năm 2015: Tổng diện tích tự nhiên của huyện là 30.540.45 ha *(Đất nông nghiệp: 23.946,59 ha; đất phi nông nghiệp: 6.284,14 ha; đất chưa sử dụng: 309,72 ha).*

- Quy hoạch được duyệt đến năm 2015 theo Quyết định số 525/QĐ-UBND ngày 21/4/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh: Tổng diện tích tự nhiên là: 42.006,98 ha *(Đất nông nghiệp: 30.932,98 ha; đất phi nông nghiệp: 10.554,27 ha; đất chưa sử dụng: 519,73 ha).*

- Chỉ tiêu sau khi chia tách, điều chỉnh địa giới hành chính (sau khi gộp xã Đôn Châu và xã Đôn Xuân huyện Trà Cú về huyện Duyên Hải): Tổng diện tích tự nhiên là 30.453,63 ha *(Đất nông nghiệp: 22.158,90 ha; đất phi nông nghiệp: 8.091,53 ha; đất chưa sử dụng: 203,20 ha).*

- So sánh tăng, giảm so với chỉ tiêu sau khi chia tách, điều chỉnh địa giới hành chính: Tổng diện tích tự nhiên tăng 86,82 ha *(Đất nông nghiệp: tăng 1.787,69 ha; đất phi nông nghiệp: giảm 1.807,39 ha; đất chưa sử dụng: tăng 106,52 ha).*

(Đính kèm phục lục 01)

2. Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2020:

- Nhóm đất nông nghiệp: Cấp tỉnh phân bổ là 20.353,00 ha, huyện xác định là 20.265,00 ha, chiếm 66,35% so với tổng diện tích tự nhiên.

- Nhóm đất phi nông nghiệp: Cấp tỉnh phân bổ là 9.936,00 ha, huyện xác định là 10.126,55 ha, chiếm 33,16% so với tổng diện tích tự nhiên.

- Nhóm đất chưa sử dụng: Cấp tỉnh phân bổ là 252,00 ha, huyện xác định là 148,90 ha, chiếm 0,49% so với tổng diện tích tự nhiên.

(Đính kèm phục lục 02)

3. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2020:

- Chuyển từ nhóm đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp: Tổng diện tích là 3.684,23 ha, được phân bổ theo đơn vị hành chính như: Thị trấn Long Thành 96,49 ha; xã Đôn Châu 1.138,27 ha; xã Đôn Xuân 570,49 ha; xã Ngũ Lạc 1.125,96 ha; xã Long Khánh 510,54 ha; xã Đông Hải 99,80 ha và xã Long Vĩnh 142,68 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: Tổng diện tích là 5.242,78 ha, được phân bổ theo đơn vị hành chính như: Xã Đôn Châu 0,29 ha; xã Đôn Xuân 0,30 ha; xã Ngũ Lạc 511,09 ha; xã Long Khánh 526,94 ha; xã Đông Hải 2.982,02 ha và xã Long Vĩnh 1.222,14 ha.

(Đính kèm phục lục 03)

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

- Năm 2015, tổng diện tích đất chưa sử dụng là 309,72 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, huyện xác định đưa đất chưa sử

dụng vào sử dụng là 160,82 ha nên chỉ tiêu đất chưa sử dụng còn lại đến cuối kỳ là 148,90 ha.

- Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào mục đích đất phi nông nghiệp là 160,82 ha, được phân bổ theo đơn vị hành chính như: Thị trấn Long Thành 6,16 ha; xã Long Khánh 111,73 ha và xã Đông Hải 42,93 ha

(Đính kèm phục lục 04).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện hoàn chỉnh hồ sơ, thủ tục có liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh phê duyệt theo quy định. Sau khi quy hoạch được phê duyệt chỉ đạo các ban, ngành huyện tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ cụ thể từng giai đoạn.

Điều 3. Thường trực, các Ban và đại biểu HĐND huyện Duyên Hải có trách nhiệm theo dõi, giám sát quá trình thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Duyên Hải khóa IX - Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 20/7/2018./.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN DUYÊN HẢI TRÀ VINH

Kiên Quân

***Nơi nhận*:**
- Thường trực HĐND, UBND tỉnh (b/c);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Huyện ủy;
- UBND, UBMTTQ huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng: Tài nguyên và MT, Kinh tế và HT;
- Thường trực HĐND, UBND các xã - thị trấn;
- Lưu: VT-HĐND.

Phụ lục 01
Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Duyên Hải

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 20/7/2018 của Hội đồng nhân dân huyện Duyên Hải)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015	Quy hoạch được duyệt đến năm 2015 theo quyết định 525/QĐ-UBND	Chỉ tiêu sau khi chia tách, điều chỉnh địa giới hành chính (sau khi gộp xã Đôn Châu và xã Đôn Xuân)	So sánh tăng(+); giảm (-) so với chỉ tiêu sau khi chia tách, điều chỉnh địa giới hành chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4-6)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**30.540,45**	**42.006,98**	**30.453,63**	**86,82**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**23.946,59**	**30.932,98**	**22.158,90**	**1.787,69**
1 .1	Đất trồng lúa	LUA	3.588,94	1.874,89	3.482,42	106,52
1.1 .1	Đất lúa nước	LUC	2.349,25	863,76	3.066,72	-717,47
1 .1 .2	Đất chuyên trồng lúa nước	LUK	1.239,69	1.011,13	415,70	823,99
1 .2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.184,05	1.352,91	851,46	332,59
1 .3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.724,93	1.346,50	780,99	943,94
1 .4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.688,01	4.287,89	2.767,63	1.920,38
1 .5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	3.761,04	4.399,07	-4.399,07
1 .6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-
1 .7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	12.531,57	18.130,01	9.755,01	2.776,56
1 .8	Đất làm muối	LMU	222,02	170,98	114,38	107,64
1 .9	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,06	8,76	7,94	-0,88
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6.284,14**	**10.554,27**	**8.091,53**	**-1.807,39**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11,04	387,67	98,55	-87,51
2.2	Đất an ninh	CAN	-	174,15	0,26	-0,26
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	792,05	-792,05
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-			-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-			-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,40			4,40
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,74	111,18	22,29	-19,55
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.646,66	3.129,62	1.961,76	-315,10
-	Đất cơ sở văn hóa	*DVH*	-	119,35	384,37	-384,37
-	Đất cơ sở y tế	*DYT*	1,33	14,21	5,33	-4,00
-	Đất cơ sở giáo dục	*DGD*	21,77	57,38	30,26	-8,49
-	Đất thể dục thể thao	*DTT*	3,77	32,45	16,48	-12,71
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	*DKH*	-	-	-	-
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	*DXH*	0,45	-	-	0,45

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015	Quy hoạch được duyệt đến năm 2015 theo quyết định 525/QĐ-UBND	Chỉ tiêu sau khi chia tách, điều chỉnh địa giới hành chính (sau khi gộp xã Đôn Châu và xã Đôn Xuân)	So sánh tăng(+); giảm (-) so với chỉ tiêu sau khi chia tách, điều chỉnh địa giới hành chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4-6)
-	Đất giao thông	*DGT*	619,61	1.426,55	779,88	-160,27
-	Đất thủy lợi	*DTL*	993,42	1.102,60	725,48	267,94
-	Đất công trình năng lượng	*DNL*	1,79	344,14	5,75	-3,96
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*	0,46	10,78	3,66	-3,20
-	Đất chợ	*DCH*	4,05	22,16	10,55	-6,50
2 .10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	3,35	1,03	-1,03
2 .11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2 .12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,93	12,54	4,82	0,11
2 .13	Đất ở tại nông thôn	ONT	299,05	942,82	494,73	-195,68
2 .14	Đất ở tại đô thị	ODT	55,51	162,97	79,92	-24,41
2 .15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,56	74,39	78,79	-70,23
2 .16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-
2 .17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-			-
2 .18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	62,79	27,95	18,96	43,83
2 .19	Đất làm nghĩa trang, NĐ, nhà tang lễ, NHT	NTD	35,43	57,32	38,80	-3,37
2 .20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-
2 .21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,29			0,29
2 .22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,29			0,29
2 .23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,09	3,92	2,29	-0,20
2 .24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.110,31	5.466,39	4.497,28	-386,97
2 .25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	40,02	-	-	40,02
2 .26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**309,72**	**519,73**	**203,20**	**106,52**

Nguồn:

- Quyết định số 525/QĐ-UBND ngày 21/4/2014 của UBND tỉnh Trà Vinh
- Quyết định số 523/QĐ-UBND ngày 16/9/2014 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt quy hoạch đến năm 2020 của huyện Trà Cú
- Thống kê đất đai tính đến ngày 31/12/2015 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Duyên Hải.

Phụ lục 02:
Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 20/7/2018 của Hội đồng nhân dân huyện Duyên Hải)

Đơn vị tính:ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
I	**LOẠI ĐẤT**						
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	**30.540,45**	**100,00**	**30.540,00**	**0,45**	**30.540,45**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**23.946,59**	**78,41**	**20.353,00**	**-88,00**	**20.265,00**	**66,35**
1.1	Đất lúa nước	3.588,94	11,75	3.056,00	-3,08	3.052,92	10,00
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	2.349,25	7,69	2.765,00	0,50	2.765,50	9,06
	- Đất trồng lúa nước còn lại	1.239,69	4,06	-	287,42	287,42	0,94
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.184,05	3,88	377,00	435,43	812,43	2,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.724,93	5,65	256,00	77,79	333,79	1,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	4.688,01	15,35	5.092,00	-3.745,44	1.346,56	4,41
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-		-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	-	-		4.295,00	4.295,00	14,06
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	12.531,57	41,03	11.351,00	-1.148,77	10.202,23	33,41
1.8	Đất làm muối	222,02	0,73	190,00	-	190,00	0,62
1.9	Đất nông nghiệp khác	7,06	0,02		32,06	32,06	0,10
2	**Đất phi nông nghiệp**	**6.284,14**	**20,58**	**9.936,00**	**190,55**	**10.126,55**	**33,16**
2.1	Đất quốc phòng	11,04	0,04	99,00	0,21	99,21	0,32
2.2	Đất an ninh	-	-	4,00	-0,46	3,54	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	2.867,00	-	2.867,00	9,39
2.4	Đất khu chế xuất	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	4,40	0,01	304,00	54,36	358,36	1,17
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,74	0,01	22,00	-	22,00	0,07
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-		-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	1.646,66	5,39	2.035,00	39,31	2.074,31	6,79
	- Đất cơ sở văn hóa	-	-	3,00	-	3,00	0,01
	- Đất cơ sở y tế	1,33	0,00	8,00	-	8,00	0,03
	- Đất cơ sở giáo dục	21,77	0,07	200,00	-	200,00	0,65
	- Đất thể dục thể thao	3,77	0,01	19,00	1,00	20,00	0,07
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	0,45	0,00	-	0,45	0,45	0,00
	- Đất giao thông	619,61	2,03	-	942,71	942,71	3,09
	- Đất thủy lợi	993,42	3,25	-	877,54	877,54	2,87
	- Đất công trình năng lượng	1,79	0,01	-	11,48	11,48	0,04
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	0,46	0,00	-	5,31	5,31	0,02
	- Đất chợ	4,05	0,01	-	5,80	5,80	0,02
2.1	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	-	-	1,00	-1,00	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	-	-		-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	4,93	0,02	16,00	-12,30	3,70	0,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	299,05	0,98	315,00	-	315,00	1,03
2.14	Đất ở tại đô thị	55,51	0,18	44,00	16,32	60,32	0,20
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	8,56	0,03	28,00	2,31	30,31	0,10
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	62,79	0,21	63,00	1,35	64,35	0,21
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	35,43	0,12	41,00	-	41,00	0,13
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,29	-	-	5,30	5,30	0,02
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,29	-	-	205,79	205,79	0,67
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	2,09	0,01	-	2,09	2,09	0,01
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	4.110,31	13,46	-	3.911,13	3.911,13	12,81
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	40,02	0,13	-	63,11	63,11	0,21
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**309,72**	**1,01**	**252,00**	**-103,10**	**148,90**	**0,49**
4	**Đất khu công nghệ cao***	-	-		-	-	-
5	**Đất khu kinh tế***	-	-	**25.075,00**	-	**25.075,00**	**82,10**
6	**Đất đô thị***	**526,28**	**1,72**	**3.489,00**	-	**3.489,00**	**11,42**

Ghi chú: ** Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

Phụ lục 03:

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 20/7/2018 của Hội đồng nhân dân huyện Duyên Hải)

Đơn vị tính:ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Long Thành	xã Đôn Châu	xã Đôn Xuân	xã Ngũ Lạc	xã Long Khánh	xã Đông Hải	xã Long Vĩnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**3.684,23**	**96,49**	**1.138,27**	**570,49**	**1.125,96**	**510,54**	**99,80**	**142,68**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	525,14	-	70,11	1,75	453,28	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	70,34	-	69,29	1,05	-	-	-	-
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK/PNN	455,30	-	1,32	0,70	453,28	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	368,82	2,58	34,62	63,10	150,02	7,08	24,87	86,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.045,59	28,39	245,84	340,71	284,52	86,32	21,63	38,18
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	16,77	-	-	-	-	0,14	16,63	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷsản	NTS/PNN	1.727,91	65,52	787,70	164,93	238,14	417,00	36,67	17,95
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**5.242,78**	**-**	**0,29**	**0,30**	**511,09**	**526,94**	**2.982,02**	**1.222,14**
	Trong đó:									
2.1	Đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang đất chuyên trồng lúa nước	LUK/LUC	486,09	-	-	-	486,09	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm	LUA/HNK	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	10,88	-	-	-	10,88	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển	HNK/LUA	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Long Thành	xã Đôn Châu	xã Đôn Xuân	xã Ngũ Lạc	xã Long Khánh	xã Đông Hải	xã Long Vĩnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	sang đất trồng lúa									
2.7	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất lâm nghiệp	HNK/LNP	2,30	-	-	-	-	-	-	2,30
2.8	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,08	-	0,04	0,04	-	-	-	-
2.10	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	HNK/NKR(a)	0,42	-	-	-	0,42	-	-	-
2.11	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất lâm nghiệp	CLN/LNP	331,34	-	-	-	-	-	-	331,34
2.12	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp không phải là đất rừng	CLN/NKR(a)	14,21	-	0,25	0,26	13,70	-	-	-
2.13	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất rừng sản xuất	RPH/RSX	3.729,21	-	-	-	-	489,00	2.630,00	610,21
2.14	Đất nuôi trồng thuỷ sản chuyển sang đất lâm nghiệp	NTS/LNP	636,14	-	-	-	-	37,85	320,00	278,29
2.15	Đất nuôi trồng thuỷ sản chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	NTS/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất làm muối chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	LMU/NKR(a)	32,02	-	-	-	-	-	32,02	-
2.17	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,09	-	-	-	-	0,09	-	-

Ghi chú: *- (a) gồm sản xuất nông nghiệp. đất nuôi trồng thuỷ sản. đất làm muối và đất nông nghiệp khác.*

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ lục 04

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 20/7/2018 của Hội đồng nhân dân huyện Duyên Hải)

Đơn vị tính:ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Long Thành	xã Đôn Châu	xã Đôn Xuân	xã Ngũ Lạc	xã Long Khánh	xã Đông Hải	xã Long Vĩnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**160,82**	**6,16**	**-**	**-**	**-**	**111,73**	**42,93**	**-**
1	**Đất nông nghiệp**	NNP	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất lúa nước	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: - Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất trồng lúa nước còn lại	*LUK*	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	PNN	**160,82**	**6,16**	**-**	**-**	**-**	**111,73**	**42,93**	**-**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	37,00	-	-	-	-	-	37,00	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	106,28	-	-	-	-	106,28	-	-

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Long Thành	xã Đôn Châu	xã Đôn Xuân	xã Ngũ Lạc	xã Long Khánh	xã Đông Hải	xã Long Vĩnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	14,40	6,16	-	-	-	2,31	5,93	-
	- Đất cơ sở văn hóa	*DVH*	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở y tế	*DYT*	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở giáo dục	*DGD*	1,35	-	-	-	-	1,35	-	-
	- Đất thể dục thể thao	*DTT*	5,74	5,74	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	*DKH*	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	*DXH*	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất giao thông	*DGT*	7,31	0,42	-	-	-	0,96	5,93	-
	- Đất thủy lợi	*DTL*	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất công trình năng lượng	*DNL*	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất chợ	*DCH*	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,14	-	-	-	-	3,14	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Long Thành	xã Đôn Châu	xã Đôn Xuân	xã Ngũ Lạc	xã Long Khánh	xã Đông Hải	xã Long Vĩnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	-	-	-	-	-	-	-	-
4	**Đất khu công nghệ cao***	**KCN**	-	-	-	-	-	-	-	-
5	**Đất khu kinh tế***	**KKT**	-	-	-	-	-	-	-	-
6	**Đất đô thị***	**KDT**	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: ** Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*